



xīn jī

心肌

noun · cardiac muscle; myocardium

Example Sentences

Xīn jī xū yào chōng zú de yǎng qì cái néng zhèng cháng gōng zuò.
心肌需要充足的氧气才能正常工作。

Cardiac muscle needs sufficient oxygen to function properly.

Yī shēng shuō tā xīn jī yǒu diǎn wèn tí, xū yào xiū xi.
医生说他的心肌有点问题，需要休息。

The doctor said he has a slight problem with his cardiac muscle and needs rest.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心								
肌	肌	肌	肌	肌	肌	肌	肌	肌						